

XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG VÀ TÁC ĐỘNG TỚI TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Đắc Dũng¹, Nông Thị Minh Ngọc²

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động cũng như đóng góp của 3 yếu tố hiệu ứng tăng năng suất nội ngành, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh và hiệu ứng chuyển dịch động tới tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Dựa trên bộ dữ liệu thống kê được trích từ niên giám thống kê của tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu sử dụng phương pháp hạch toán lượng hóa để phân tích các dữ liệu thứ cấp thu được. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bình quân tăng 23,32%/năm, sự tăng trưởng này đóng góp lớn nhất từ hiệu ứng tăng năng suất nội ngành, tiếp theo là hiệu ứng chuyển dịch tĩnh, còn lại hiệu ứng chuyển dịch động có phần kìm hãm tốc độ tăng năng suất lao động chung của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ khóa: chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch tĩnh, chuyển dịch động, năng suất lao động, Thái Nguyên.

TRENDS IN LABOR SHIFT AND THEIR IMPACTS ON LABOR PRODUCTIVITY INCREASE IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

This study aims to analyze the trends in labor structure shifts as well as the contributions of three effective factors including the effect of increasing productivity in internal sectors, the static transfer effect, and the dynamic transfer effect on the increase in labor productivity of small and medium enterprises (SMEs) in Thai Nguyen province. Based on statistical data extracted from the provincial statistical yearbook of Thai Nguyen, the study uses the accounting quantification method to analyze the secondary data. The research results show that the average annual increase in labor productivity of SMEs in Thai Nguyen province is 23.32%, with the largest contribution coming from the effect of increasing productivity in internal sectors, followed by the static transfer effect, while the dynamic transfer effect somewhat hampers the overall increase in labor productivity of SMEs.

Keywords: labor structure shifts, static shift, dynamic shift, labor productivity, Thai Nguyen province.

JEL classification: J01, J21, J24.

1. Đặt vấn đề

Để phân đấu trở thành một trong những tỉnh phát triển của khu vực miền núi phía bắc nước ta tầm nhìn đến năm 2050, Thái Nguyên định hướng chất lượng tăng trưởng là vấn đề cốt lõi, theo đó ưu tiên tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống cho người dân. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ hậu quả của đại dịch covid-19, nhưng nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên vẫn ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, từ năm 2017-2022 tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh đạt 7,74%/năm và năng suất lao động bình quân đạt 160 triệu đồng/năm/lao động theo giá hiện hành.

Những yếu tố đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên gồm: Vốn đầu tư, lao động và năng suất lao động (NSLĐ). Trong đó, lao động là yếu tố đóng góp thấp nhất với tỷ trọng đóng góp ngày càng giảm, giai đoạn 2017-2022 mức đóng của yếu tố lao động bình quân giảm 26,98%/năm, ngược lại yếu tố vốn đầu tư và NSLĐ có tỷ trọng đóng góp ngày càng gia tăng, cụ thể tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn đầu tư vào tăng trưởng kinh tế bình quân là 2,71%/năm, cao nhất là yếu tố NSLĐ với tỷ trọng đóng góp bình quân 5 năm qua là 124,28%/năm. Qua đó có thể thấy rằng, từ sau giai đoạn dịch covid-19 bùng phát từ năm 2019 trở đi nội hàm tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Nguyên đã có nhiều biến chuyển sâu sắc, lao

động không còn là yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà thay vào đó chất lượng lao động và sự thay đổi trong cơ cấu phân bổ lao động đã trở thành yếu tố cốt lõi mang lại giá trị sản xuất cao hơn cho địa phương.

Giai đoạn 2017 – 2022 cũng chứng kiến nhiều sự thay đổi về doanh nghiệp trên địa bàn, tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh có xu hướng gia tăng, tính đến năm 2022 tổng số lượng doanh nghiệp đã tăng lên 1.705 doanh nghiệp so với năm 2017. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Lan Anh (2021) về cơ cấu, đại bộ phận doanh nghiệp trên địa là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), tỷ lệ dao động chiếm từ 96,41% - 98,04% trên tổng số doanh nghiệp. Đồng thời, số lượng doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm, năm 2017, số lượng doanh nghiệp lớn là 104, đến năm 2022, số lượng doanh nghiệp lớn chỉ còn là 95 doanh nghiệp.

Như vậy, cải thiện NSLĐ của khối doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chính là yếu tố then chốt giúp tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên đạt được kỳ vọng trong tương lai. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất trong việc tăng NSLĐ chính là dịch chuyển lao động xảy ra không đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp mà cụ thể là giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau như doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Tình trạng dư thừa lao động ở những nhóm ngành đòi hỏi tay nghề thấp và thiếu nhu cầu nhân lực ở những nhóm ngành công nghệ cao vẫn còn xảy ra rất nhức nhối. Hơn nữa, sự dịch chuyển lao động không đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp còn gây nên hiện tượng gánh nặng cơ cấu trong quá trình tái phân bổ lực lượng lao động theo ngành, điều này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình điều tiết cung-cầu lao động ở địa phương và gián tiếp làm ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng trong tương lai.

Do vậy, nghiên cứu này nhằm chỉ ra thực trạng xu hướng dịch chuyển lao động trong khối DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm 2018 đến nay, trong đó tập trung làm rõ tác động của dịch chuyển lao động ảnh hưởng tới tốc độ tăng NSLĐ thông qua ba hiệu ứng dịch chuyển là

tăng trưởng nội ngành, dịch chuyển tỉnh và dịch chuyển động, từ đó chính quyền địa phương sẽ có cơ sở để xây dựng các biện pháp phù hợp nhằm điều tiết cơ cấu lao động góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững cho tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Chuyển dịch cơ cấu lao động (CDCCLĐ) được hiểu là quá trình chuyển đổi từ cơ cấu lao động kiểu cũ sang cơ cấu lao động kiểu mới theo hướng tiến bộ hơn, trong quá trình này một bộ phận nhân sự sẽ bị đào thải ở những nơi không phù hợp dần chuyển dịch sang tham gia lao động vào những bộ phận tiên tiến phù hợp với nhu cầu thị trường (Francisco và cộng sự, 2018). Quá trình này sẽ làm thay đổi cơ bản cấu trúc và mối liên hệ về lao động trong xã hội. Theo Đoàn Thanh Tùng (2016) "chuyển dịch cơ cấu lao động là quá trình phân phối, bố trí lao động theo những quy luật, những xu hướng tiến bộ, nhằm mục đích sử dụng đầy đủ và có hiệu quả cao các nguồn nhân lực để tăng trưởng và phát triển".

Quá trình dịch chuyển lao động sẽ phản ứng tiêu cực hoặc tích cực ảnh hưởng trực tiếp tới NSLĐ của các doanh nghiệp nói riêng và NSLĐ xã hội nói chung, tính chất ảnh hưởng này chịu tác động bởi các yếu tố như quy mô mẫu điều tra, hoặc có thể là mức độ phát triển của nền kinh tế.

Trong nghiên cứu của Võ Thanh Dũng (2010) cho thấy khía cạnh tích cực của chuyển dịch cơ cấu lao động tới NSLĐ. Việc lao động dịch chuyển lao động có ảnh hưởng tích cực đến đời sống vật chất và tinh thần đối với nông hộ và những lao động dịch chuyển này tác động tích cực đến việc học hành của những thành viên còn lại trong hộ, cũng như thúc đẩy những lao động khác trong hộ cùng dịch chuyển lao động và nhận thức của nông hộ về việc chăm sóc sức khỏe, nhận thức về thông tin,... ngày càng tăng.

Trong nghiên cứu của Diao và các cộng sự (2019) lại cho thấy khía cạnh khác của chuyển dịch cơ cấu lao động khi tác động đến NSLĐ, cụ thể đối với các nước Mỹ Latinh, ngoại trừ lĩnh vực nông nghiệp thì dịch chuyển cấu trúc lao động có tác động tiêu cực lên tăng trưởng đối với lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Một nghiên cứu khác của Vũ Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Minh (2015) đã xem xét cả tác động tĩnh và động của CDCCLĐ đến NSLĐ, nghiên cứu được thực hiện dựa trên 9 ngành kinh tế gồm nông nghiệp, công nghiệp khai thác, sản xuất phân phối điện khí đốt, công nghiệp chế biến, xây dựng, thương nghiệp khách sạn nhà hàng, vận tải kho bãi, tài chính tín dụng, bất động sản, và các ngành nghề khác. Qua đó chứng minh CDCCLĐ đã đóng góp trung bình hàng năm trên 40% vào tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam, mức đóng góp cũng có sai số khác biệt giữa các ngành nghề khác nhau.

Về phương pháp tính toán, một số công trình nghiên cứu đề cập tới phương pháp SSA Shift-Share-Analysis) được coi là công cụ tốt nhất để nghiên cứu CDCCLĐ. Trong nghiên cứu của Niemi (1985) đã phân tách sự tăng trưởng kinh tế của các nước Nam Mỹ những năm 1980s thành 3 phần chính: tăng trưởng quốc gia, cơ cấu công nghiệp và cạnh tranh giữa các khu vực [7]. Còn trong nghiên cứu của Vũ Thị Thu Hương và Nguyễn Thị Minh (2015) thì xây dựng mô hình 2 yếu tố tác động tới tăng trưởng NSLĐ là CDCCLĐ và tăng trưởng năng suất nội bộ ngành, trong đó đóng góp CDCCLĐ được phân tách thành 2 phần chính là ảnh hưởng tĩnh và ảnh hưởng động.

Nghiên cứu của Trần Thị Thu Huyền (2020) đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để ước lượng tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành theo sản lượng đến tăng trưởng NSLĐXH ở Việt Nam thời kỳ 2015-2018, phương pháp này có ưu điểm là cho phép bổ sung thêm những nhân tố quan trọng khác ngoài nhân tố chuyển dịch cơ cấu ngành tác động đến tăng trưởng năng suất, tuy nhiên phương pháp này đòi hỏi nguồn dữ liệu vô cùng lớn và quá trình tính toán rất phức tạp, cồng kềnh, do đó phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA) là một phương pháp lượng hóa tác động của CDCCLĐ thông qua hạch toán tăng trưởng được sử dụng phổ biến và linh hoạt hơn [5].

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA).

Theo đó, tốc độ tăng NSLĐ được cấu thành bởi 2 bộ phận là CDCCLĐ và hiệu ứng tăng trưởng nội ngành, trong đó CDCCLĐ phân tách thành hiệu ứng dịch chuyển tĩnh và hiệu ứng dịch chuyển động.

Tốc độ tăng NSLĐ = Hiệu ứng tăng năng suất nội ngành + Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh + Hiệu ứng chuyển dịch động

$$\frac{LP^t - LP^0}{LP^0} = \frac{\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^0) S_i^0}{LP^0} + \frac{\sum_{i=1}^n LP_i^0 (S_i^t - S_i^0)}{LP^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (LP_i^t - LP_i^0) (S_i^t - S_i^0)}{LP^0}$$

Trong đó:

- LP: năng suất lao động

- S: tỷ trọng lao động đang làm việc trong một ngành so với tổng số lao động đang làm việc.

Về trái của phương trình (3) là tốc độ tăng năng suất lao động, về phải của phương trình (3) lần lượt là các biến Hiệu ứng tăng năng suất nội ngành, Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh và Hiệu ứng chuyển dịch động.

Hiệu ứng tăng năng suất nội ngành là một biến nội sinh, cho biết sự chuyển biến trong tốc độ tăng NSLĐ không phụ thuộc vào đặc điểm cơ cấu lao động và quy mô lao động ở thời điểm nghiên cứu. Cũng như năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), hiệu ứng tăng năng suất nội ngành phụ thuộc vào trình độ sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp, có mối quan hệ mật thiết với quá trình ứng dụng KHCN tiên tiến vào sản xuất kinh doanh, cải cách chế độ, đổi mới phương thức quản trị, hoặc nâng cao chất lượng nguồn lực lao động trong doanh nghiệp. Biến số này đại diện cho chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế trong tương lai, có tác động thuận chiều tới tốc độ tăng NSLĐ, để cải thiện NSLĐ dựa trên yếu tố hiệu ứng tăng năng suất nội ngành thì đòi hỏi cần có chính sách kích thích đầu tư, chuyển giao KHCN và sự lan tỏa của nền kinh tế tri thức (Huỳnh Ngọc Chương, 2016).

Hiệu ứng chuyển dịch tĩnh phản ánh hệ quả tăng NSLĐ nhờ vào sự chuyển dịch lao động từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao hơn. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với những nước đang phát triển đi lên từ nền tảng nông nghiệp lạc hậu, việc lao động chuyển dịch dần từ lĩnh vực manh mún nhỏ lẻ này sang những ngành công nghiệp nặng hoặc dịch vụ có hàm lượng chất xám và năng suất cao hơn sẽ thúc đẩy

NSLĐ xã hội tăng lên nhanh chóng, và cũng là dấu hiệu tích cực cho thấy một nền kinh tế tăng trưởng bền vững.

Hiệu ứng chuyển dịch động là một khía cạnh bao trùm hơn hiệu ứng chuyển dịch tĩnh, biến số này đo lường tốc độ tăng trưởng NSLĐ chung dưới sự tác động đồng thời của cả yếu tố cơ cấu lao động với mức tăng lên của NSLĐ từng ngành. Điều đó có nghĩa là tỷ trọng lao động càng cao ở những ngành có tốc độ tăng trưởng NSLĐ nhanh hơn sẽ có tác động tích cực tới tốc độ tăng trưởng NSLĐ xã hội nói chung, nếu hiệu ứng này mang dấu âm thì đồng nghĩa với việc tăng NSLĐ không gắn với sự chuyển dịch sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ nhanh hơn, có thể ngành vẫn có NSLĐ cao nhưng tốc độ tăng NSLĐ của ngành lúc này lại trở thành gánh nặng cho tái cấu trúc phân bổ nguồn lực xã hội.

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, dữ liệu được thu thập từ các niên giám thống kê do Cục thống kê tỉnh Thái

Nguyên cung cấp, phạm vi thời gian trong khoảng giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2022, dữ liệu sơ cấp được thu thập. Sau khi thu thập đủ dữ liệu, nhóm nghiên cứu tiến hành phân loại và chọn lọc dữ liệu phù hợp, xử lý dữ liệu bằng excel để tính toán những chỉ tiêu cần thiết.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng số lượng doanh nghiệp và năng suất lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Do sự thay đổi môi trường kinh doanh cũng như tình hình kinh tế trong và ngoài nước, quy mô và cơ cấu của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có nhiều sự biến động không ngừng, có thể thấy các doanh nghiệp siêu nhỏ có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất (58,99%/năm), tiếp theo là doanh nghiệp nhỏ có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,99%/năm, riêng DN vừa là khối có tốc độ tăng trưởng số lượng DN bình quân bị chững lại, giảm 12,69%/năm.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thái Nguyên

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	Đơn vị tính: doanh nghiệp	
				Tổng cộng DNNVV	DNNVV/Tổng số DN
2018	1.975	1.104	268	3.347	97,07
2019	2.173	1.143	240	3.556	97,26
2020	2.342	1.098	236	3.676	97,48
2021	2.631	1.090	231	3.952	98,04
2022	3.140	1.137	234	4.511	97,94
Tốc độ tăng trưởng %	58,99	2,99	-12,69	3.347	97,07

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và phân tích dữ liệu

Năm 2022, số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh là 4.606, số lượng DNNVV là 4.511 doanh nghiệp, chiếm 97,94%. Số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2022 tăng gấp 1,59 lần so với năm 2017, đồng thời, số lượng DNNVV năm 2022 cũng tăng 1,62 lần so với năm 2017. Giai đoạn 2020 – 2021 tại Việt Nam là giai đoạn ghi nhận số lượng lớn doanh nghiệp ngừng hoạt động, phá sản, giải thể có sự gia tăng. Năm 2021, ở Việt Nam

số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn gần 55 nghìn doanh nghiệp, tăng 18% so với năm 2020; 48.100 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 27,8%. Tuy nhiên tổng số doanh nghiệp và số lượng DNNVV tỉnh Thái Nguyên vẫn gia tăng chứng tỏ số lượng doanh nghiệp mới thành lập lớn hơn số doanh nghiệp phá sản, giải thể, ngừng hoạt động.

Bảng 2: Năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính: triệu đồng, %

Năm	Năng suất lao động (triệu đồng/người)	Tốc độ tăng NSLĐ (%)
2017	168,33	
2018	280,49	66,63
2019	304,44	8,54
2020	344,62	13,20
2021	398,80	15,72
2022	477,23	19,67
Bình quân giai đoạn 2018-2022	361,12	23,17

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và phân tích dữ liệu

Theo số liệu tính toán tại bảng 2, NSLĐ của năm 2017 đạt ở mức 168,33 triệu đồng/lao động, đây là một mức khá khiêm tốn, cho thấy NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên vẫn còn nhiều hạn chế. Nhưng đến năm 2018, chứng kiến một sự tăng trưởng vượt bậc của NSLĐ các DNNVV của tỉnh, đạt mức 280,49 triệu đồng/lao động, với tốc độ tăng trưởng NSLĐ so với năm trước là 66,63%, nguyên nhân của sự tăng trưởng bứt phá như vậy đến từ chính sách điều hành kinh tế của tỉnh tập trung vào khai thác hiệu quả nguồn lực sẵn có và tăng cường thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội, trong năm 2018 giá trị sản xuất công nghiệp của Thái Nguyên đạt 670.000 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ, năm 2018 Thái Nguyên là tỉnh đứng thứ nhất trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đứng thứ 2 vùng Thủ đô và xếp thứ 4/63 tỉnh, thành phố của cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp (Hồng Hạnh và Vũ Trung, 2018).

Giai đoạn từ 2019 đến 2022, NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên liên tục tăng trưởng đạt trên 300 triệu đồng/lao động mỗi năm, cá biệt năm 2022 NSLĐ tính riêng khối các DNNVV đã đạt 477,23 triệu đồng/lao động, gấp đôi so với NSLĐ xã hội toàn tỉnh (235 triệu đồng/lao động), tốc độ tăng trưởng NSLĐ cũng khá cao, năm 2019 tốc độ tăng chỉ đạt 8,54%/năm nhưng đến năm 2022 tốc độ này tăng lên 19,67%/năm, nhìn chung so với năm 2017 NSLĐ các DNNVV tỉnh

Thái Nguyên hiện nay đã tăng lên gấp 2,84 lần. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân của cả giai đoạn 2018-2022 tăng trưởng khá, bình quân mỗi năm tốc độ tăng NSLĐ đạt 23,17%/năm, đạt mức NSLĐ bình quân chung mỗi năm khoảng 361,12 triệu đồng/lao động/năm, điều này cho thấy NSLĐ của các DNNVV đã có sự cải thiện tích cực trong quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh doanh số hóa cùng với sự xâm nhập nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên sẽ trở thành một trong những yếu tố thúc đẩy cho nền kinh tế của địa phương.

So với NSLĐ xã hội, NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên cao hơn gần gấp đôi. Trong giai đoạn 2017-2022, NSLĐ xã hội của tỉnh hàng năm dao động trong khoảng từ 114 đến 235 triệu đồng/lao động, trong khi đó NSLĐ của các DNNVV dao động khoảng từ 168,33 đến 480,14 triệu đồng/lao động. Điều đó cho thấy vai trò đóng góp to lớn của các DNNVV trong tổng thể nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, góp phần thúc đẩy NSLĐ của địa phương nói riêng và tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho toàn tỉnh nói chung. Ngoài ra, tốc độ tăng NSLĐ xã hội bình quân của toàn tỉnh đạt 15,67%/năm theo giá hiện hành, trong khi tốc độ tăng NSLĐ bình quân của khối các DNNVV tăng trưởng khá ở mức 23,17%/năm, gần gấp 1,5 lần so với tốc độ tăng NSLĐ xã hội bình quân của toàn tỉnh, chính vì GRDP của toàn tỉnh

chủ yếu đến từ đóng góp của khối các doanh nghiệp lớn có vốn đầu tư nước ngoài FDI, do đó với sức mạnh đóng góp to lớn của mình, DNNVV địa phương cần phát huy vai trò hơn nữa trong việc gia tăng giá trị hàm lượng chất xám quá trình sản xuất và chế biến, từ đó góp phần nâng cao NSLĐ cho địa phương dựa trên nội lực sẵn có.

Có thể thấy NSLĐ của các doanh nghiệp có giá trị khoảng gấp đôi so với NSLĐ xã hội là bởi giá trị đầu ra được ghi nhận để tính NSLĐ là khác nhau giữa NSLĐ xã hội và NSLĐ doanh nghiệp. Nếu như NSLĐ xã hội ghi nhận giá trị đầu ra dựa trên giá trị sản xuất tăng thêm cuối cùng sau khi đã trừ đi các chi phí trung gian, thì giá trị đầu ra để tính NSLĐ cho doanh nghiệp lại dựa trên dữ liệu doanh thu thuần đầu ra mà các doanh nghiệp kê khai thực, chính vì vậy giá trị để tính toán NSLĐ cho doanh nghiệp sẽ không loại trừ đi các chi phí nằm trong khâu thương mại và dịch vụ trung gian, và những chi phí này cũng chính là giá trị đầu ra của các doanh nghiệp thuộc khối trung gian thương mại và dịch vụ, góp phần làm tăng tổng doanh thu thuần của khối các doanh nghiệp nói chung. Do đó, tổng doanh thu thuần của khối doanh nghiệp sẽ cao hơn so với giá trị sản xuất tăng thêm cuối cùng của xã hội.

Ví dụ: Giá trị ước tính chi phí sản xuất một chiếc điện thoại iPhone 14 Pro Max phiên bản 128 GB có giá trung bình là 464 USD (khoảng 10,9 triệu đồng), trong khi mức giá niêm yết của mẫu iPhone cao cấp nhất hiện tại được Apple công bố tại Mỹ là 1.099 USD (25,5 triệu đồng), như vậy mức giá bán ra hay doanh thu thuần khi bán 1 chiếc điện thoại iPhone cao hơn gấp 2,3 lần so với giá trị sản xuất tăng thêm thực của nó. Những hãng điện thoại khác cũng tương tự, điện thoại Google Pixel 7 Pro bản 128GB có chi phí sản xuất là 413 USD chỉ chiếm 45% tổng giá bán ra, hay như chi phí để sản xuất điện thoại Galaxy S20 Ultra chỉ khoảng 528,5 USD, trong khi người tiêu dùng phải bỏ ra 1400 USD cho toàn bộ chi phí bao gồm cả những chi phí trung gian khác như lắp ráp,

vận chuyển, quảng cáo..., như vậy giá bán đến tay người tiêu dùng gấp 2,65 so với tổng chi phí sản xuất cấu thành nên sản phẩm.

Qua các ví dụ trên cho thấy, giá trị sản xuất tăng thêm nếu trừ đi chi phí trung gian thì sẽ giảm khoảng một nửa so với doanh thu thuần mà các doanh nghiệp ghi nhận, do đó giá trị để tính NSLĐ xã hội là giá trị cuối cùng mà người tiêu dùng thực phải bỏ ra thì NSLĐ thực tế tại các doanh nghiệp mà được ghi nhận thường có giá trị cao hơn khoảng gấp đôi so với NSLĐ tính chung cho toàn xã hội.

So với khu vực doanh nghiệp cả nước và các địa phương khác, NSLĐ của khối các DNNVV tỉnh Thái Nguyên ở mức tương đối thấp. Năm 2017, DNNVV tỉnh Thái Nguyên chỉ đạt 168,33 triệu đồng/lao động trong khi NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước tính theo giá hiện hành đạt 298,7 triệu đồng/lao động (Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính, 2018), tương đương mức thấp hơn khoảng 1,77 lần. Năm 2019, NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên đạt 304,44 triệu đồng/lao động thấp hơn so với NSLĐ bình quân của các doanh nghiệp TPHCM là 591,10 triệu đồng/lao động (Như Hà, 2019). Từ năm 2020 NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên đã có cải thiện đáng kể, NSLĐ của khu vực doanh nghiệp cả nước đạt 309,9 triệu đồng/lao động, trong khi đó NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên đạt 344,62 triệu đồng/lao động, cao hơn 34,72 triệu đồng/lao động.

4.2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và tác động tới tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghiên cứu làm rõ xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động và tác động tới tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phân chia theo loại hình doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp và lĩnh vực kinh tế.

Bảng 3: Phân rã tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên theo năng suất nội ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	Tốc độ tăng NSLĐ (%)	Tăng trưởng NSLĐ nội ngành		Chuyển dịch lao động			
		Mức đóng góp	Tỷ lệ	Mức đóng góp	Tỷ lệ	Dịch chuyển tĩnh	Dịch chuyển động
2018	0,666	0,656	98,50	0,010	1,50	0,004	0,006
2019	0,085	0,084	98,95	0,001	1,05	0,003	-0,002
2020	0,132	0,126	95,20	0,006	4,80	0,014	-0,008
2021	0,157	0,162	102,79	-0,004	-2,79	-0,001	-0,003
2022	0,197	0,202	102,60	-0,005	-2,60	0,002	-0,007
TB	0,248	0,246	99,37	0,002	0,63	0,004	-0,003

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và phân tích dữ liệu

Trong cả giai đoạn 2018-2022, trung bình NSLĐ tăng 24,8%/năm, trong đó tăng trưởng NSLĐ nội ngành đóng góp mức tăng trung bình 24,6%/năm tương đương với tỷ trọng chiếm 99,37%, còn lại chuyển dịch lao động chỉ đóng góp mức tăng trung bình 0,2%/năm tương đương với tỷ trọng đóng góp là 0,63% rất khiêm tốn, do đó có thể thấy sự tăng trưởng NSLĐ các DNNVV tỉnh Thái Nguyên thực chất dựa vào chất lượng tăng trưởng NSLĐ hơn là sự dịch chuyển cơ cấu lao động giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau.

Xét cụ thể, giai đoạn 3 năm đầu từ 2018-2020, tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên chuyển biến theo xu thế giảm, tốc độ tăng năm 2019 thậm chí chỉ xấp xỉ bằng 13% so với năm 2018 trước đó, tuy nhiên mức đóng góp của yếu tố tăng NSLĐ nội ngành chiếm tỷ trọng rất cao, mỗi năm tỷ lệ đóng góp xấp xỉ 99% trên tổng tốc độ tăng NSLĐ toàn DNNVV của tỉnh, ngược lại mức đóng góp của yếu tố chuyển dịch lao động rất thấp, chỉ chiếm khoảng 1-1,5% tốc độ tăng NSLĐ nói chung, trong đó yếu tố dịch chuyển động bắt đầu từ năm 2019 trở đi có dấu hiệu âm nghĩa là tác động tiêu cực tới tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV toàn tỉnh nói chung. Điều này cho thấy lao động có xu hướng chuyển

dịch từ khối DN nhà nước (tốc độ tăng NSLĐ cao hơn) sang khối DN ngoài nhà nước (tốc độ tăng NSLĐ chậm hơn), đây là một trong những bất cập của gánh nặng cơ cấu lao động đối với việc tái phân bổ nguồn lực trong xã hội, người lao động có xu hướng dịch chuyển từ nơi có tốc độ tăng NSLĐ cao sang nơi có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn, khiến cho tốc độ tăng NSLĐ nói chung có xu hướng bị kìm hãm.

Từ năm 2018-2020, bộ phận đóng góp vào mức tăng trưởng dương của chuyển dịch lao động nói riêng và tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV tỉnh nói chung là hiệu ứng dịch chuyển tĩnh, mức đóng góp dao động từ 0,3-1,4%/năm, điều đó cho thấy lực lượng lao động có xu hướng dịch chuyển từ nơi có NSLĐ thấp hơn (khối DN nhà nước) sang nơi có NSLĐ cao hơn (khối DN ngoài nhà nước), theo thống kê hiện nay lực lượng lao động làm việc trong các DNNVV ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao hơn so với lực lượng lao động làm việc trong khối DNNVV nhà nước. Đồng thời, từ năm 2019 đến 2022, hiệu ứng dịch chuyển động luôn mang dấu âm, trung bình chung giai đoạn 5 năm từ 2018-2022 sự tác động của hiệu ứng dịch chuyển động tới tốc độ tăng NSLĐ của DNNVV là sự tác động ngược chiều, điều đó có nghĩa là lao động có khuynh hướng dịch chuyển từ khối nhà

nước có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn (29,64%) sang khối ngoài nhà nước có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn (22%) đã làm góp phần suy giảm tốc độ tăng NSLĐ chung của DNNVV Thái Nguyên.

Trên thực tế, mặc dù lao động làm việc trong khối DN nhà nước có mức thu nhập trung bình một tháng cao hơn so với lao động làm việc trong khối DN ngoài nhà nước, nhưng những năm gần

đây do thực hiện chỉ đạo của Nhà nước về việc tinh giản biên chế, nên số lượng tuyển mới nguồn lao động trong khối DN nhà nước có phần chững lại thậm chí còn giảm đi, vì vậy sự dịch chuyển lao động từ khối DN nhà nước sang khối DN ngoài nhà nước là điều tất yếu, khiến cho tổng thu nhập của khối lao động làm việc trong các DN nhà nước thấp hơn so với các DN ngoài nhà nước.

Bảng 4: Thu nhập của người lao động làm việc trong các Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp ngoài nhà nước

Năm	Doanh nghiệp Nhà nước		Doanh nghiệp Ngoài nhà nước	
	Thu nhập 1 tháng (Nghìn đồng)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)	Thu nhập 1 tháng (Nghìn đồng)	Tổng thu nhập (Tỷ đồng)
2017	9.706	1.865,4	6.435	6.373,4
2018	10.768	1.944,4	6.395	6.849,9
2019	9.933	1.796,1	7.300	7.398,5
2020	11.338	1.683,8	7.772	7.315,5
2021	14.675	2.058,3	7.809	7.922,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và phân tích dữ liệu

Giai đoạn từ năm 2021-2022, mức đóng góp của tăng trưởng NSLĐ nội ngành chiếm vượt trội hơn 100%, nghĩa là hiệu ứng dịch chuyển lao động gần như không tác động tới tăng trưởng NSLĐ của các DNNVV tỉnh, thay vào đó sự tăng trưởng NSLĐ lại chủ yếu đến từ quá trình cải tiến sản xuất, áp dụng các phương pháp kỹ thuật khoa học tiên bộ vào hoạt động sản xuất kinh doanh, hay nói cách khác chất lượng tăng trưởng NSLĐ đã được tăng lên nhờ vào nhân tố năng suất tổng hợp

TFP. Trong năm 2021, Thái Nguyên là một trong những địa phương dẫn đầu về thực hiện chuyển đổi số để tiến tới mô hình: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, điều đó cho thấy quyết tâm của địa phương trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế dựa trên phát triển kinh tế bền vững và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ kỹ thuật cao vào sản xuất và kinh doanh mà đặc biệt là các DNNVV.

Bảng 5: Phân rã tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên theo năng suất nội ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo quy mô doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

Năm	Tốc độ tăng NSLĐ (%)	Tăng trưởng NSLĐ nội ngành		Chuyển dịch lao động			
		Mức đóng góp	Tỷ lệ	Mức đóng góp	Tỷ lệ	Dịch chuyển tỉnh	Dịch chuyển động
2018	0,666	0,750	112,62	-0,084	-12,62	-0,040	-0,045
2019	0,085	0,102	119,43	-0,017	-19,43	-0,014	-0,003
2020	0,132	0,099	75,28	0,033	24,72	0,026	0,006
2021	0,157	0,148	93,84	0,010	6,16	0,007	0,003
2022	0,197	0,173	88,02	0,024	11,98	0,019	0,004
TB	0,248	0,254	102,81	-0,007	-2,81	0,000	-0,007

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và phân tích dữ liệu

Khác với phân loại theo loại hình doanh nghiệp, nhìn chung mức đóng góp của chuyển dịch lao động tác động tiêu cực tới tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên trong cả giai đoạn từ 2018-2022 phân theo quy mô, trong khi tăng trưởng NSLĐ nội ngành là yếu tố thúc đẩy chính cho tốc độ tăng NSLĐ các DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Trong tốc độ tăng NSLĐ trung bình chung là 24,8%/năm, yếu tố tăng trưởng NSLĐ nội ngành đóng góp trung bình 25,4%/năm làm tăng tới 102,81%, ngược lại yếu tố chuyển dịch lao động đóng góp làm tốc độ tăng NSLĐ giảm đi 0,7%/năm, tương ứng với tỷ lệ giảm trung bình là 2,81%/năm. Điều đó cho thấy sự phân bổ tỷ trọng lao động giữa các khối DNNVV phân theo quy mô chưa tương xứng với tốc độ tăng NSLĐ tương ứng, cụ thể lực lượng lao động có xu hướng tăng lên ở khối DN siêu nhỏ với NSLĐ thấp và tốc độ tăng NSLĐ kém, đồng thời giảm xuống ở khối DN nhỏ và vừa nơi có NSLĐ cao hơn và tốc độ tăng NSLĐ cũng lớn hơn.

Xét cụ thể, giai đoạn 2018-2019 cả chuyển dịch tĩnh và chuyển dịch động cùng đóng góp làm giảm tốc độ tăng NSLĐ chung của DNNVV trên địa bàn tỉnh, tổng mức đóng góp giảm lần lượt là 8,4% năm 2018 và 1,7% năm 2019, ngược lại đóng góp của tăng trưởng lao động nội ngành đã giúp tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV đạt được 66,6% và 8,5% tương ứng (trong đó đóng góp của tăng trưởng nội ngành lần lượt là 75% năm 2018 và 10,2% năm 2019).

Giai đoạn từ 2020-2022 chứng kiến sự đóng góp kết hợp của cả 2 yếu tố tăng trưởng NSLĐ nội ngành và chuyển dịch cơ cấu lên tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV tỉnh Thái Nguyên nói chung. Mức đóng góp của tăng trưởng NSLĐ nội ngành thấp nhất vào năm 2020 (9,9%) với tỷ lệ đóng góp là 75,28%, trong khi mức đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động tác động lên tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV cũng tăng mức cao nhất trong cả giai đoạn là 3,3% tương ứng với tỷ trọng đóng góp là 24,72%. Năm 2021 cũng tương tự, tốc độ

tăng NSLĐ chung của DNNVV là 15,7% trong đó sự tác động của tăng trưởng NSLĐ nội ngành là 14,7% chiếm tỷ trọng 93,84%, còn lại hiệu ứng chuyển dịch lao động chỉ đóng góp 1% tương ứng với tỷ lệ nhỏ là 6,16%. Trong giai đoạn này, hiệu ứng dịch chuyển tĩnh và dịch chuyển động đều mang dấu dương, cho thấy lao động có xu hướng chuyển dịch dần từ khối DN có quy mô siêu nhỏ (NSLĐ thấp hơn và tốc độ tăng NSLĐ nhỏ hơn) sang khối DN nhỏ và vừa (NSLĐ cao hơn và tốc độ tăng NSLĐ lớn hơn), do đó tỷ trọng lao động làm việc trong khối DN nhỏ và vừa cao hơn tỷ trọng lao động làm việc trong khối DN siêu nhỏ. Sự chuyển dịch này là hệ quả của những bất cập do tình hình diễn biến dịch bệnh covid-19 để lại, vì những khó khăn về kinh tế các DN có quy mô siêu nhỏ và nhỏ không thể tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh nên số lượng doanh nghiệp này ngày càng bị thu hẹp so với các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Đến năm 2022, sau thời gian dịch bệnh đã được kiểm soát, tình hình sản xuất kinh doanh cũng có chiều hướng đi vào ổn định hơn, tuy nhiên sau cú sốc của đại dịch covid-19 để lại, các DNNVV vẫn chưa thể tiếp cận tốt với các chính sách ưu đãi, khả năng tập trung cải tiến hiệu quả kinh doanh hay ứng dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất còn nhiều khó khăn và hạn chế, do vậy mức đóng góp của tăng trưởng NSLĐ nội ngành vẫn chưa có nhiều chuyển biến tích cực, thay vào đó để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh đã được cải thiện, các DNNVV đã khởi động lại hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyển dụng thêm nhân lực, nhờ đó hiệu ứng chuyển dịch lao động đã tăng trở lại, đóng góp vào tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV nói chung mức tăng 2,4% tương ứng với tỷ trọng đóng góp là 11,98%. Trong đó, hiệu ứng dịch chuyển tĩnh tăng gấp 2,7 lần so với năm 2021 trước đó, cho thấy lao động có xu hướng chuyển dịch từ DN siêu nhỏ có NSLĐ thấp sang DN nhỏ và vừa có NSLĐ cao hơn.

Bảng 6: Phân rã tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên theo năng suất nội ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo lĩnh vực hoạt động

Đơn vị tính: %

Năm	Tốc độ tăng NSLĐ (%)	Tăng trưởng NSLĐ nội ngành		Chuyển dịch lao động			
		Mức đóng góp	Tỷ lệ	Mức đóng góp	Tỷ lệ	Dịch chuyển tĩnh	Dịch chuyển động
2018	0,666	0,650	97,60	0,016	2,40	0,018	-0,002
2019	0,085	0,026	30,70	0,059	69,30	0,059	0,000
2020	0,132	0,136	103,11	-0,004	-3,11	-0,002	-0,002
2021	0,157	0,170	107,80	-0,012	-7,80	-0,017	0,005
2022	0,197	0,208	105,62	-0,011	-5,62	-0,005	-0,006
TB	0,248	0,238	96,14	0,010	3,86	0,011	-0,001

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và phân tích dữ liệu

Nhìn chung cả giai đoạn 2018-2022, cả 2 yếu tố tăng trưởng NSLĐ nội ngành và chuyển dịch lao động đều có tác động tích cực tới tốc độ tăng NSLĐ các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phân theo lĩnh vực hoạt động. Cụ thể, tăng trưởng NSLĐ nội ngành đóng góp vào tốc độ tăng trưởng trung bình chung là 23,8%/năm chiếm tỷ trọng 96,14%, chuyển dịch lao động chỉ đóng góp 1% tương đương tỷ trọng đóng góp đạt 3,86%, trong đó hiệu ứng dịch chuyển tĩnh tác động dương 1,1% trong khi hiệu ứng dịch chuyển động góp phần làm tốc độ tăng NSLĐ chung suy giảm đi 0,1%.

Giai đoạn 2018-2019 chứng kiến tốc độ tăng trưởng NSLĐ các DNNVV tỉnh Thái Nguyên phân theo lĩnh vực hoạt động được đóng góp tích cực bởi cả 2 yếu tố tăng trưởng NSLĐ nội ngành và chuyển dịch lao động, trong năm 2018 mức đóng góp tương ứng là 65% (chiếm 97,6%) và 1,6% (chiếm 2,4%), năm 2019 mức đóng góp của hiệu ứng tăng NSLĐ nội ngành giảm xuống còn 2,6% (chiếm 30,7%) trong khi chuyển dịch lao động đóng góp 5,9% (chiếm 69,3%), sự sụt giảm của hiệu ứng NSLĐ lao động nội ngành là hệ quả của những yếu tố bất lợi cho thị trường xuất khẩu Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng, yếu tố bất lợi điển hình đầu tiên đó là quy mô ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính, quang học có dấu hiệu chững lại ảnh hưởng gián tiếp tới hệ thống doanh nghiệp phụ trợ của địa phương, yếu tố bất lợi điển hình thứ hai là dịch bệnh có chiều hướng hết sức phức tạp khiến cho

ngành nông nghiệp chịu nhiều tổn thất nặng nề, bên cạnh đó chiến tranh thương mại giữa các nước lớn ngày càng căng thẳng, các thị trường tiêu thụ chính của nước ta vẫn tồn tại nhiều khó khăn như nợ công cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, các chính sách hỗ trợ kích cầu bị suy yếu, điều đó dẫn đến gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và gián tiếp ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các DNNVV nói chung và các DNNVV dịch vụ nói riêng. Đáng nói là hiệu ứng dịch chuyển động trong giai đoạn này xấp xỉ bằng 0 trong khi toàn bộ 100% sự đóng góp tăng NSLĐ đến từ hiệu ứng dịch chuyển tĩnh, điều đó cho thấy năm 2019 nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao khiến cho sự chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp có NSLĐ thấp sang những lĩnh vực có NSLĐ cao như công nghiệp và dịch vụ, trong khi đó tốc độ tăng NSLĐ của mỗi lĩnh vực gần như không ảnh hưởng tới sự luân chuyển lao động này của các DN nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ.

Giai đoạn 2020-2022, tốc độ tăng NSLĐ của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng tích cực từ đóng góp của tăng NSLĐ nội ngành, thì ngược lại hiệu ứng dịch chuyển lao động lại có vào trò kìm hãm tốc độ tăng NSLĐ, cụ thể hiệu ứng dịch chuyển tĩnh làm suy giảm vào tốc độ tăng NSLĐ dao động từ 0,22-1,7%/năm, nguyên nhân của hiện tượng này là do một bộ phận người lao động bị mất việc làm ở khối công nghiệp và dịch vụ với NSLĐ cao hơn phải dần chuyển dịch sang khối nông nghiệp có NSLĐ thấp hơn, điều này là hệ quả xấu từ đại dịch covid-19 mà không

phải do cơ chế chính sách hay sự điều tiết tự nhiên của thị trường lao động, có thể nói chính đại dịch covid-19 đã trở thành nguyên nhân khiến cho cơ cấu lao động và chuyển dịch lao động của các DNNVV tỉnh Thái Nguyên có nhiều chuyển biến sâu sắc. Ngoài ra, tác động của sự chuyển dịch âm còn thể hiện ở chỗ các DNNVV sở hữu trình độ sản xuất và công nghệ cao hơn không chú trọng vào mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh mà chủ yếu tập trung nâng cao chất lượng lao động để tăng NSLĐ, họ tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhân sự để tiếp cận với hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương thức mới (work from home – làm việc từ xa) thay vì tuyển thêm nhân sự.

5. Kết luận và kiến nghị

Không thể phủ nhận vai trò của chuyển dịch cơ cấu lao động có ảnh hưởng trực tiếp tới tăng NSLĐ của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Thông qua kết quả nghiên cứu thấy rằng hiệu ứng tăng NSNN có đóng góp lớn nhất tới tăng trưởng NSLĐ của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, thứ hai là hiệu ứng chuyển dịch tĩnh và cuối cùng hiệu ứng chuyển dịch động là yếu tố kìm hãm tăng NSLĐ của các doanh nghiệp này, do đó nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, chất lượng tăng trưởng là vấn đề hàng đầu của mỗi quốc gia và mỗi địa phương, việc thúc đẩy tăng NSLĐ góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, gia tăng giá trị cho các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Vấn đề chất lượng tăng trưởng mà đặc biệt là tăng trưởng bền vững gắn chặt với quá trình cải tiến công nghệ sản xuất, đổi mới phương thức kinh doanh, tiếp thu những thành quả khoa học ứng dụng vào dây chuyền sản xuất và cung ứng dịch vụ, từ đó tác động tích cực tới hiệu ứng tăng năng suất nội ngành, giúp lan tỏa kích thích NSLĐ của các DNNVV phát triển. Quá trình này đòi hỏi sự đầu tư lớn của cấp chính quyền địa phương trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư đi đôi với hoạt động cải cách thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho DN hoạt động và mở rộng phát triển. Song song với cấp chính quyền, DNNVV cần nhanh nhạy nắm bắt thông tin về các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, luôn nuôi dưỡng và phát

huy tinh thần sáng tạo, mạnh dạn trong việc đi đầu đổi mới công nghệ, cải tiến phương pháp quản trị kinh doanh, không ngại tìm kiếm những xu thế mới, những thị trường mới trong công cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ hai, hiệu ứng chuyển dịch tĩnh có đóng góp tích cực nhưng chưa nhiều. Hệ quả của đại dịch covid-19 để lại khiến cho bộ phận lao động làm việc trong các DNNVV của tỉnh Thái Nguyên chuyển dịch liên tục suốt 5 năm từ 2018-2022, giai đoạn đầu DN giải thể nhiều nên lực lượng lao động giảm sút kéo theo NSLĐ cũng giảm theo, từ 2020 đến nay quy mô tuyển dụng lao động đã duy trì ở mức ổn định đồng thời số lượng người lao động quay trở lại làm việc tại các DNNVV có xu hướng tăng lên, đặc biệt là các DN công nghiệp và dịch vụ đã thu hút được lực lượng lao động đi làm khá lớn. Tuy nhiên, sức lan tỏa đóng góp của hiệu ứng này vào tăng NSLĐ chưa cao cũng là một vấn đề thách thức, do đó các cấp chính quyền địa phương cần xây dựng kế hoạch hỗ trợ cho các DN và người lao động những chính sách việc làm thiết thực hơn nữa, như các chính sách hỗ trợ vay vốn mở rộng quy mô sản xuất, chính sách nhà ở xã hội hỗ trợ cho người có thu nhập thấp, tăng nguồn thu nhập... nhằm kích thích người lao động sớm quay trở lại với DN mà đặc biệt là khối DN có NSLĐ cao như DN nhà nước, DN công nghiệp và dịch vụ, DN siêu nhỏ và nhỏ,...

Thứ ba, hiệu ứng chuyển dịch động là một trong những gánh nặng về tái cơ cấu và phân bổ nguồn lực cho địa phương. Thực trạng hiện nay cho thấy lao động có xu hướng chuyển dịch từ khối Nhà nước sang khối tư nhân, đồng thời tỷ trọng lao động chuyển từ nông nghiệp sang tham gia vào các khu công nghiệp tương đối nhiều, đây cũng là vấn đề hết sức khó khăn đối với việc tăng NSLĐ cho các DNNVV vì lĩnh vực công nghiệp hiện đang có tốc độ tăng NSLĐ ở mức thấp. Tuy nhiên, đứng trước khó khăn này phải nhìn nhận thấy một thị trường mới hấp dẫn đang hình thành đó là tư duy nông nghiệp hiện đại thời 4.0, nông nghiệp khi được cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao, hơn nữa nông nghiệp xanh đang ngày càng trở thành xu thế tất yếu trên thế giới. Do đó, các cấp chính quyền cần tận dụng tình hình mới để

thiết lập cơ chế chính sách khuyến khích người lao động đầu tư vào nông nghiệp xanh, nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu khắt khe của các nước tiên tiến, hỗ trợ cho DN nông nghiệp hiểu và chú trọng vào chất lượng sản phẩm, tập trung vào những thế mạnh về sản vật đặc trưng của địa phương và mạnh dạn tìm kiếm cơ hội thị trường mới thông qua các kênh trung gian thương mại hiện đại. Bên cạnh đó, các DN công nghiệp

cần xây dựng chiến lược phù hợp, nghiên cứu đổi mới cải tiến NSLĐ phù hợp với xu hướng thế giới, rút ngắn khoảng cách về tri thức khoa học với các nước tiên bộ, mạnh dạn hợp tác đầu tư và chuyển giao công nghệ nhằm gia tăng NSLĐ dựa trên chất lượng sản phẩm và dịch vụ đầu ra.

Nghiên cứu này là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học mã số B2022-TNA-39, được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Huỳnh Ngọc Chương, Lê Nhân Mỹ. (2016). Tăng trưởng năng suất lao động tại Việt Nam: Tiếp cận từ phân tích tăng trưởng - chia sẻ. *Science & Technology development*, 19(3), 18-27.
- [2]. Diao X., McMillan M., Rodrik D. (2019). *The Recent Growth Boom in Developing Economies: A Structural-Change Perspective*. The Palgrave Handbook of Development Economics, Nissanke M., Ocampo J. (ed.), Palgrave Macmillan, Cham.
- [3]. Võ Thanh Dũng, Nguyễn Văn Sánh, Nguyễn Phú Sơn và Phạm Hải Bửu. (2010). Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và tác động của sự dịch chuyển này đến nông hộ ở Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học*, 16(b), 291-300.
- [4]. Vũ Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Minh. (2015). Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến tăng trưởng năng suất tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam*, 4(5), 14-20.
- [5]. Trần Thị Thu Huyền. (2020). Ước lượng tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tới tăng trưởng năng suất lao động xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí Con số sự kiện*, 1(9).
- [6]. Đinh Hồng Linh, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Lan Anh. (2021). Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến năng suất lao động tỉnh Hà Giang: Cách tiếp cận từ phương pháp chuyển dịch tỷ trọng. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 287 (2021), 95-102.
- [7]. Niemi, Albert W. 1985. Gross State Product and Comparative Economic Growth in the Southeast, 1950-80. *Review of Business and Economic Research* 20.
- [8]. Đoàn Thanh Tùng. (2016). Một số vấn đề thực tiễn đặt ra sau 5 năm thực hiện Chiến lược và Quy hoạch Phát triển Nhân lực giai đoạn 2011-2020. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 28(636), 7-10.
- [9]. Niên giám thống kê của tỉnh Thái Nguyên năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022.
- [10]. Francisco J. Santos-Arteaga, Debora Di Caprio, Madjid Taviana, Aidan O'Connor. (2018). Innovation dynamics and labor force restructuring with asymmetrically developed national innovation systems. *International Business Review*, 26(1), 36-56.
- [11]. <https://thainguyentv.vn/5-dau-an-kinh-te-noi-bat-cua-tinh-thai-nguyen-nam-2018-64469.html>
- [12]. mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM158945#:~:text=NSLĐ chung của toàn bộ,nước trong thời gian qua.
- [13]. Năng suất lao động của doanh nghiệp tại TP.HCM năm 2019 - Hệ thống thông tin Thống kê KH&CN (cesti.gov.vn)

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Đắc Dũng

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
- Địa chỉ email: nguyendacdung@tueba.edu.vn

2. Nông Thị Minh Ngọc

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

Ngày nhận bài: 23/2/2024

Ngày nhận bản sửa: 8/3/2024

Ngày duyệt đăng: 25/3/2024